

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BẾN CÁT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2017/DS-ST
Ngày: 08-8-2017
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đậu Thị Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thắm;
2. Bà Nguyễn Kim Lý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Kiều Oanh - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát tham gia phiên tòa:
Ông Võ Văn Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 315/2016/TLST-DS ngày 15 tháng 11 năm 2016 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2017/QĐXX-ST ngày 30 tháng 6 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 17/2017/QĐST-DS ngày 18 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1954;

Trú tại: Số 95, khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1962; trú tại: Số 58, đường H, khu 2, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (theo văn bản ủy quyền ngày 08/12/2015). Có mặt.

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1969;

Trú tại: Khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

2. Ông Phạm Thế H, sinh năm 1989;

Trú tại: Số 242/1A, khu phố T, phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương.
Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Phạm Văn H, sinh năm 1968; trú tại: Số 4/25, đường T, tổ 25, khu phố 2, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện đề ngày 27/01/2016 và quá trình tham gia tố tụng, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Phạm Thị L trình bày:

Vào ngày 05/8/2012, nguyên đơn ông Nguyễn Văn C có cho bị đơn bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Thế H mượn số tiền 120.000.000 đồng để làm ăn, thời hạn là 12 tháng, hai bên không thoả thuận lãi suất. Khi mượn tiền, bà T là người viết giấy mượn tiền và cùng ông H ký tên xác nhận trong Giấy mượn tiền đề ngày 05/8/2012. Cùng ngày, bà T có thể chấp cho nguyên đơn 01 (một) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H05004 do Ủy ban nhân dân huyện B (nay là thị xã B) cấp cho bà Nguyễn Thị T ngày 06/3/2009. Hiện nguyên đơn đang cất giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này. Đến thời hạn trả nợ, nguyên đơn đã nhiều lần nhắc nhở nhưng bà T và ông H không thực hiện theo thoả thuận.

Tại đơn khởi kiện ban đầu, nguyên đơn khởi kiện bà T và ông H phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 120.000.000 đồng. Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn yêu cầu bà T và ông H có nghĩa vụ thanh toán theo phần đối với số tiền 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng), không yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi.

Tại Bản tự khai đề ngày 23/6/2016 và Bản tự khai, Đơn xin giải quyết vắng mặt cùng đề ngày 15/11/2016, bị đơn ông Phạm Thế H trình bày: Vào ngày 05/8/2012, mẹ ông là bà T có mượn của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C số tiền 120.000.000 đồng để làm ăn, thời hạn mượn là 12 tháng. Khi mượn tiền, bà T có thể chấp cho nguyên đơn 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Nguyễn Thị T đứng tên để làm tin. Việc mượn tiền này là giữa bà T và ông C, ông H chỉ là người chứng kiến. Hiện nay, mẹ ông là bà T vì lý do gia đình nên đã bỏ nhà đi từ tháng 10/2014 cho đến nay không rõ tung tích ở đâu nên chưa thực hiện được nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn theo thoả thuận. Nay trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông H đồng ý thanh toán cho nguyên đơn $\frac{1}{2}$ số tiền mà bà T đã mượn là 60.000.000 đồng, đối với số tiền 60.000.000 đồng còn lại là phần nghĩa vụ của bà T nên ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản tự khai và Đơn xin giải quyết vắng mặt cùng đề ngày 26/5/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn H trình bày: Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H05004 do Ủy ban nhân dân huyện B (nay là thị xã B) cấp cho bà Nguyễn Thị T ngày 06/3/2009 là tài sản chung của ông và bà T trong thời kỳ hôn nhân.

Ngày 12/12/2014, giữa ông và bà T đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số 476/2014/QĐST-HNGĐ ngày 12/12/2014 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương. Khi ly hôn, giữa ông và bà T không yêu cầu chia tài sản chung đối với quyền sử dụng đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H05004 do Ủy ban nhân dân huyện B (nay là thị xã B) cấp cho bà Nguyễn Thị T ngày 06/3/2009.

Do đó, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà T thế chấp để mượn của nguyên đơn số tiền 120.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng ông trong thời kỳ hôn nhân. Đây là tài sản chung nhưng bà T thế chấp cho nguyên đơn mà không có sự đồng ý của ông. Do đó, ông H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc nguyên đơn phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H05004 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho bà Nguyễn Thị T ngày 06/3/2009 cho ông H. Nguyên nhân do hiện nay bà T đã bị Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát tuyên bố vắng mặt tại nơi cư trú và hiện nay, ông H cũng không biết bà T đang ở đâu. Về số tiền 120.000.000 đồng mà bà T đã mượn của ông C vào ngày 05/8/2012 thì ông H hoàn toàn không biết và không liên quan đến khoản vay và cũng không sử dụng số tiền vay vào mục đích sinh hoạt gia đình hay đầu tư kinh doanh chung. Do đó, ông H không đồng ý chịu liên đới đối với khoản vay này.

Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T: Theo kết quả xác minh tại Công an phường H vào ngày 15/11/2016 xác nhận: Bà Nguyễn Thị T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Bà T đã bỏ đi khỏi địa phương từ năm 2015 cho đến nay. Hiện nay, không ai biết bà T đang ở đâu. Khi đi bà T không thông báo cho chính quyền địa phương biết. Quá trình giải quyết vụ án, do hiện nay bà T không có mặt ở địa phương và không có người thân thích nào nhận thay văn bản tố tụng của Tòa án nên Tòa án đã tiến hành niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho bà T và triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bà T vẫn vắng mặt mà không có lý do và cũng không có văn bản phản hồi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như không có ý kiến phản hồi đối với các chứng cứ, tài liệu nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp hợp đồng vay tài sản là có căn cứ, đồng thời nhận thấy yêu

cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở để chấp nhận toàn bộ và đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông H đối với việc thanh toán số tiền 60.000.000 đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày và không bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ nào mới, đồng thời yêu cầu Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn bà Nguyễn Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bà T vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T theo quy định.

Bị đơn ông Phạm Thế H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông H và ông H.

Về thẩm quyền: Ông Nguyễn Văn C khởi kiện bị đơn bà Nguyễn Thị T có nơi cư trú cuối cùng ở khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương và ông H có nơi cư trú tại số 242/1A, khu phố T, phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Nguyên đơn lựa chọn Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát để giải quyết. Căn cứ khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

[2] Về nội dung tranh chấp: Vào ngày 05/8/2012, nguyên đơn ông Nguyễn Văn C có cho bà Nguyễn Thị T mượn số tiền 120.000.000 đồng, thỏa thuận thời hạn 12 tháng bà T sẽ trả đủ cho nguyên đơn số tiền đã mượn. Khi mượn tiền, bà T có viết giấy mượn tiền và ký tên xác nhận ở phần người mượn và ông Phạm Thế H cùng ký tên xác nhận vào Giấy mượn tiền đề ngày 05/8/2012. Cùng ngày 05/8/2012, bà T có thể chấp cho nguyên đơn 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H05004 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho bà Nguyễn Thị T ngày 06/3/2009.

Đến thời hạn trả nợ, bị đơn không thực hiện theo thỏa thuận nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn bà T và ông H phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền 120.000.000 đồng. Tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu bị đơn bà T và ông H có nghĩa vụ thanh toán theo phân đối với khoản nợ 120.000.000 đồng. Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi.

Xét Giấy mượn tiền đề ngày 05/8/2012: Ngày 05/8/2012, nguyên đơn ông Nguyễn Văn C có cho bà T mượn số tiền 120.000.000 đồng, khi mượn bà T có lập giấy mượn tiền với nội dung bà T có mượn của ông Nguyễn Văn C số tiền 120.000.000 đồng. Như vậy, Giấy mượn tiền đề ngày 05/8/2012 là một dạng của hợp đồng vay tài sản, về hình thức của hợp đồng vay tài sản pháp luật không bắt buộc các bên phải thông qua thủ tục công chứng, chứng thực. Tại thời điểm xác lập Giấy mượn tiền, hai bên đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; nội dung thoả thuận giữa hai bên đều hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn ông Phạm Thế H cũng thừa nhận việc nguyên đơn cho bà T mượn số tiền 120.000.000 đồng vào ngày 05/8/2012. Do đó, giấy mượn tiền được các bên xác lập vào ngày 05/8/2012 được pháp luật thừa nhận và có ý nghĩa ràng buộc trách nhiệm pháp lý giữa hai bên. Căn cứ vào Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự xem đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Do bà T vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà T phải thanh toán khoản tiền gốc đã vay là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự.

Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu ông Phạm Thế H cùng bà T thanh toán theo phần đối với số tiền 120.000.000 đồng. Xét giấy mượn tiền này, chỉ có bà T là người đứng ra mượn tiền, phía phần ký tên người mượn tiền chỉ có bà T ký tên. Việc ông H ký tên trong giấy mượn tiền chỉ là người chứng kiến. Việc này là phù hợp với lời khai của ông H. Tuy nhiên, tại Bản tự khai các ngày 23/6/2016, 15/11/2016 và Đơn xin giải quyết vắng mặt đề ngày 15/11/2016, ông H đồng ý trả cho nguyên đơn $\frac{1}{2}$ số tiền mà bà T đã mượn là 60.000.000 đồng, đối với số tiền 60.000.000 đồng còn lại là phần nghĩa vụ của bà T nên ông đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Xét đây là sự tự nguyện của bị đơn ông H và phù hợp với nguyên tắc tự quyết định, tự định đoạt của đương sự nên Hội đồng xét xử thiết nghĩ nên ghi nhận sự tự nguyện này của ông H.

Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H05004 do Ủy ban nhân dân huyện B (nay là thị xã B) cấp cho bà Nguyễn Thị T ngày 06/3/2009 mà bà T thế chấp cho nguyên đơn để mượn tiền vào ngày 05/8/2012. Hiện nay, nguyên đơn đang giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này. Theo quy định của pháp luật, việc thế chấp quyền sử dụng đất phải được lập thành văn bản và có công chứng, chứng thực hợp pháp, đồng thời chủ thể nhận thế chấp quyền sử dụng đất là các tổ chức tín dụng. Như vậy, việc bà T thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này để mượn tiền của ông Nguyễn Văn C là không đúng theo quy định của pháp luật về dân sự.

Hơn nữa, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này là quyền về tài sản của vợ chồng bà T và ông H trong thời kỳ hôn nhân. Việc bà T thế chấp cho ông C nhưng không được sự đồng ý của ông H, ông H cũng không biết bà T mượn số

tiền này dùng vào mục đích gì. Ngày 30/3/2016, Toà án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương đã ra quyết định thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú theo Quyết định số 04/2016/QĐST-VDS ngày 30/3/2016 đối với bà T. Hiện nay, bà T đã bỏ địa phương đi từ tháng 10/2015 cho đến nay và không ai rõ tung tích của bà T. Do đó, cần buộc nguyên đơn ông Nguyễn Văn C phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H05004 do Ủy ban nhân dân huyện B (nay là thị xã B) cấp cho bà Nguyễn Thị T ngày 06/3/2009 cho ông Phạm Văn H là hoàn toàn phù hợp.

Từ những phân tích nêu trên, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C là có căn cứ và phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó, cần buộc bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Thế H phải có trách nhiệm thanh toán theo phần đối với khoản nợ 120.000.000 đồng cho nguyên đơn.

[3] Xét ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát về việc đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Thế H phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Toà án chấp nhận theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 của Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 290, 429, 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Điều 26, 92, 147, 227, 228, 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 27 của Pháp lệnh số 10 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Thế H về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Thế H phải có trách nhiệm thanh toán theo phần, trong đó:

Buộc bà Nguyễn Thị T phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn C số tiền 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng).

Ghi nhận sự nguyện của ông Phạm Thế H. Buộc ông Phạm Thế H phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn C số tiền 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng).

Buộc ông Nguyễn Văn C phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H05004 do Ủy ban nhân dân huyện B (nay là thị xã B) cấp cho bà Nguyễn Thị T ngày 06/3/2009 cho ông Phạm Văn H.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành án thì còn phải chịu khoản lãi suất tương ứng với khoản tiền và thời gian chưa thi hành án xong theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Thế H mỗi người phải chịu 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn C số tiền 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) tiền tạm ứng án phí nộp tại Biên lai thu số AA/2014/0017556 ngày 05/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THA dân sự thị xã Bến Cát;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HSPA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Đậu Thị Thảo